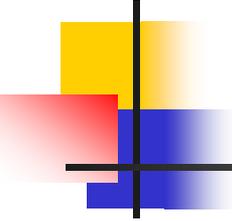


Chương 7: Tác động của ĐTQT đối với sự phát triển kinh tế và xã hội của nước chủ nhà



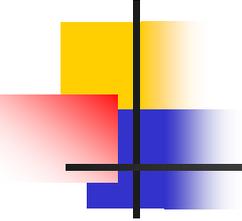
International investment matters and the role of TNCs

“International investment matters. Why? Because investment is not just a blandly apolitical process by which money is mysteriously made to grow, but a process in which companies and governments define and redistribute access to assets, determining who accumulates wealth and at whose expense”,

“To influence this process, the public needs to know how investment works, who the main players are and what the trends are”...“TNCs play the central role in the investment debate”

“Who benefits? And Who loses? What strategies are needed to ensure foreign direct investment contributes to development?”

Source: Kavaljit Singh, 2007, Why investment matters, p.12.



Nội dung bài giảng

- **Mục đích:**

- Nắm vững ảnh hưởng của ĐTQT đối với sự phát triển kinh tế và xã hội của nước chủ nhà.

- **Yêu cầu**

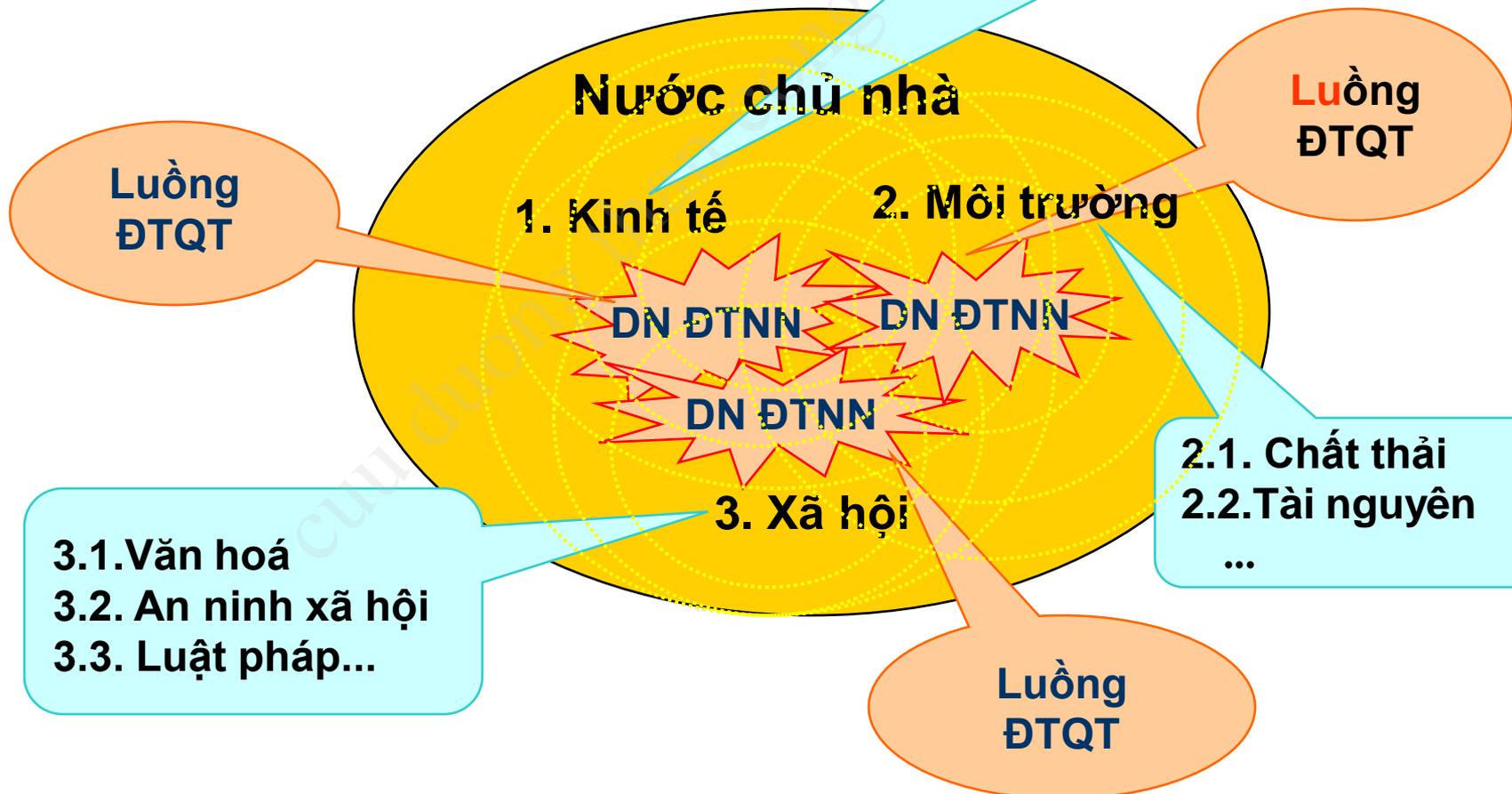
- Hiểu được tác động tích cực, tiêu cực, trực tiếp, gián tiếp của ĐTQT đối với sự phát triển kinh tế-xã hội của nước chủ nhà
- Biết được cách áp dụng một số mô hình và sử dụng số liệu thống kê để phân tích
- Áp dụng lý thuyết và phương pháp đánh giá tác động của ĐTQT đối với Việt Nam
- Nhận xét chính sách ĐTNN của Việt Nam

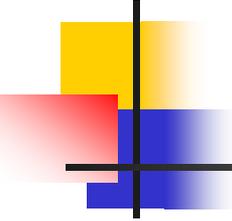
- **Nội dung nghiên cứu**

- Tăng trưởng kinh tế
- Môi trường
- Đời sống xã hội

Cơ chế ảnh hưởng?

- 1.1 Vốn, cán cân thanh toán
- 1.2. Công nghệ
- 1.3. Thương mại
- 1.4. Liên kết ngành
- 1.5. Nguồn nhân lực

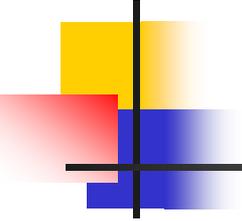




Hình thành vốn đầu tư xã hội

Lý thuyết:

- Mô hình Harrod - Domar
- Cân bằng Keynes
- Phương trình kinh tế vĩ mô
- Nguồn tiết kiệm



Cơ sở lý thuyết

- **Mô hình Harrod - Domar:**

$$ICOR = I/\Delta Y \rightarrow I/Y = (\Delta Y/Y) \times ICOR$$

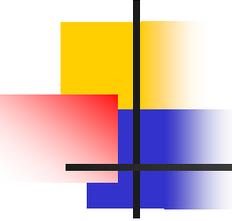
ICOR= Hệ số đầu tư Y : Tổng sản phẩm quốc nội

I = Tổng đầu tư xã hội $\Delta Y/Y$: Tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội

- **Cân bằng Keynes: I=S**

I = Tổng đầu tư xã hội

S = Tổng tiết kiệm



Cơ sở lý thuyết...

- Phương trình kinh tế vĩ mô: $Y = C + I + G + (X - M)$

$$Y = C + S_{dp} + T$$

- Nguồn tiết kiệm: $I = S = S_{dp} + S_{dg} + S_f$
- Nguồn tiết kiệm nước ngoài : $S_f = S_{fd} + S_{fo} + S_{fe}$

I = Tổng đầu tư xã hội

S = Tổng nguồn tiết kiệm

S_{dp} = Tiết kiệm tư nhân trong nước; X = xuất khẩu; M = Nhập khẩu

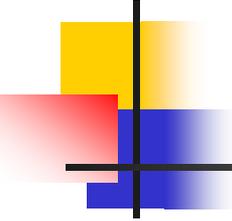
S_{dg} = Tiết kiệm chính phủ ; G = Chi tiêu của chính phủ

S_f = Tiết kiệm nước ngoài T = Thuế, phí (nguồn thu của chính phủ)

S_{fo} = Viện trợ/ODA

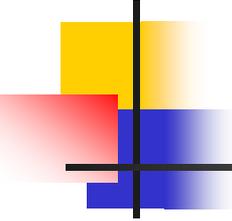
S_{fd} = Vay thương mại, nợ nước ngoài

S_{fe} = ĐTNN (đầu tư trực tiếp, gián tiếp)



Ưu điểm của nguồn vốn FDI

- Bổ sung nguồn tài chính cho phát triển
- FDI: dài hạn, không gây nợ, nước chủ nhà không phải trả lãi suất, ít rủi ro của “hành vi bầy đàn” so với các luồng vốn khác; ngừng đầu tư và rút vốn đột ngột chậm hơn so với FPI
- Tác động trực tiếp/gián tiếp tới đầu tư tại nước chủ nhà (crowding in)



Tác động gián tiếp: Crowding in/out

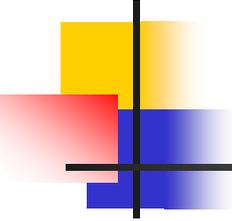
- Các công ty có thể tác động tới đầu tư của các công ty của nước chủ nhà (hoặc đầu tư của các công ty con của nước ngoài). Nếu đầu tư của họ “lấn át” đầu tư của doanh nghiệp khác tại nước chủ nhà thì mỗi đồng đô la tăng đầu tư của công ty con nước ngoài sẽ dẫn tới tổng đầu tư ở nước chủ nhà tăng ít hơn 1 đô la. Trong trường hợp cực đoan, một đô la đầu tư nước ngoài có thể giảm hơn 1 đô la đầu tư trong nước, dẫn tới giảm tổng đầu tư ở nước chủ nhà.
- Trong trường hợp “lôi kéo” đầu tư, tổng đầu tư ở nước chủ nhà tăng nhiều hơn lượng tăng đầu tư của các công ty nước ngoài. Nếu tác động là trung tính, bất kỳ tăng đầu tư của công ty nước ngoài được phản ánh bằng tăng 1-1 đô la đầu tư nước ngoài và 01 đô la tăng của tổng đầu tư ở nước chủ nhà.
- Crowding in/out có thể xảy ra ở thị trường tài chính và thị trường hàng hóa.
Nguồn: WIR 1999, tr.171.

“Chèn ép” trên thị trường tài chính/hàng hóa

- *Trên thị trường tài chính:* Có thể xảy ra ở bất kể ngành nào khi công ty con của nước ngoài có thể đánh bại các công ty nước chủ nhà trong việc tìm kiếm nguồn tài chính. Có thể xảy ra vào thời điểm quyết định đầu tư thông qua các cơ chế của thị trường tài chính.
- *Trên thị trường hàng hóa:* có thể xuất hiện khi các công ty thuộc cùng một ngành, do các công ty nước chủ nhà từ bỏ dự án đầu tư để tránh phải cạnh tranh với các công ty nước ngoài có hiệu quả cao hơn.

Tác động cuối cùng đối với tổng đầu tư ở nước chủ nhà phụ thuộc vào ảnh hưởng tới các nguồn lực đã được sử dụng: (1) nếu các nguồn lực này có được đưa vào các hoạt động khác mà công ty trong nước có lợi thế cạnh tranh hơn?; (2) FDI có buộc đối thủ địa phương phải nâng cao hiệu quả dẫn tới tăng đầu tư và lợi nhuận?.

Nguồn: WIR 1999, tr.171.



Minh chứng về “lôi kéo” và “chèn ép” đầu tư

- Khi Argentina tư nhân hóa ngành thông tin liên lạc, các nhà đầu tư trong nước đã hoạt động tốt khi trở thành nhà thầu phụ hoặc nhà cung cấp (một phần hoặc một gói trong hiệp định tư nhân hóa) cho các nhà đầu tư nước ngoài. (Chudnovsky, Lopez và Porta, 1996).
- Intel quyết định xây dựng nhà máy chế tạo thiết bị vi xử lý ở Costa Rica đã đóng góp vào việc hình thành vốn đầu tư ở nước này. Ước tính: công ty Intel đầu tư trong khu chế xuất, đã tạo điều kiện hình thành đầu tư của khoảng 40 nhà cung cấp; hàng hóa và dịch vụ tạo ra ở địa phương sẽ đóng góp khoảng 15% giá trị tổng sản phẩm, và phần lớn được xuất khẩu. Song, các doanh nghiệp địa phương có phần nản rằng đầu tư của Intel đã loại họ khỏi thị trường lao động bởi các dự án của Intel đã thu hút lao động có tay nghề cao
- In-đô-nê-sia, Malaysia, Thái lan: FDI đôi khi tác động gián tiếp hình thành đầu tư trong nước. TNCs đã đầu tư vào những ngành mới của nước chủ nhà như điện tử, đồ chơi hoặc hàng hóa tiêu dùng xuất khẩu khác. Nếu không có TNCs, các khoản đầu tư này không được thực hiện. Tuy nhiên, trước tiên, các công ty nước ngoài chủ yếu đầu tư vào lắp ráp, ít có liên kết với các khu vực khác của nền kinh tế. Theo thời gian, sẽ hình thành các nhà cung cấp dịch vụ và nguyên liệu đầu vào.

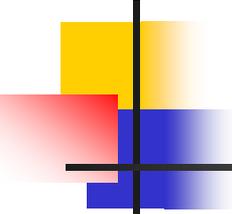
Minh chứng về “lôi kéo” và “chèn ép” đầu tư

- Crowding in trực tiếp: Các dự án khai khoáng, khai thác nguyên liệu thô nói chung tạo ra ít liên kết trước và sau, do vậy, ít tác động gián tiếp đối với đầu tư trong nước. Ở các nước không có kỹ năng tiếp cận vốn (VD, ở các nước châu Phi), FDI có thể đóng góp cho hình thành vốn một cách trực tiếp thông qua đầu tư của các công ty con.
- Có một số nền kinh tế đã lựa chọn cách kích thích đầu tư mới của các doanh nghiệp trong nước thay vì dựa vào FDI. Điều này hợp lý để hạn chế FDI trong các ngành công nghệ cao như ở Hàn Quốc, Đài loan. Trong các trường hợp này, tầm nhìn của các nhà hoạch định chính sách là nhằm làm hình thành các công ty trong nước đã thành công.
- Có trường hợp không hình thành các công ty trong nước thành công trong các ngành công nghệ cao hoặc phải mất nhiều thời gian. VD: sự can thiệp tốn kém của chính phủ Brazil nhằm trợ giúp các công ty của mình trong ngành thông tin đầu những năm 1980s, liên quan tới hạn chế FDI trong lĩnh vực này.

Trình độ công nghệ trong nước quá thấp: ví dụ ở các doanh nghiệp điện tử Việt Nam

Phần lớn doanh nghiệp điện tử Việt Nam có qui mô vừa và nhỏ, có công nghệ và trang thiết bị sản xuất lạc hậu khoảng 10-15 năm so với khu vực và thế giới. Tỷ lệ đầu tư đổi mới công nghệ trung bình chỉ ở mức 0,3% doanh thu, cao nhất cũng chỉ 1% đối với doanh nghiệp qui mô lớn. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với 5% của doanh nghiệp Ấn Độ cùng ngành, 10% của Hàn Quốc và 12% của Trung Quốc.

Nguồn: Phùng Xuân Nhạ, Điều chỉnh chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, Nxb ĐHQGHN, 2010



Tạo liên kết ngành

- **Tác động lan tỏa từ liên kết doanh nghiệp- Trường hợp Unilever Việt Nam**
- **Quá trình liên kết:** Năm 1995 thành lập Liên doanh Lever Viso giữa Unilever Việt Nam và Tổng công ty hóa chất Việt Nam. Mạng liên kết sản xuất hiện tại gồm 76 doanh nghiệp cung ứng nguyên liệu thô, 8 công ty gia công thuộc Tổng công ty hóa chất và 54 doanh nghiệp cung ứng bao bì.
- **Tác động kinh tế:** (1) Tăng sản lượng và tận dụng công suất máy móc: sản lượng gia công tăng từ 3,75 nghìn tấn năm 1995 lên 284,6 nghìn tấn năm 2007; khoảng 70% sản lượng của Unilever Việt Nam là của doanh nghiệp Việt Nam; sử dụng 60% nguyên liệu thô và 100% bao bì từ nguồn cung ứng trong nước. (2) Tăng doanh thu gộp hàng năm. (3) Thị trường tiêu thụ ổn định và có thể dự đoán.
- **Tác động xã hội:** (1) Tạo việc làm cho 5,5 nghìn việc làm cho các doanh nghiệp liên kết. (2) Mức tiền công cao hơn quy định chung từ 15-25%. (3) Tăng phúc lợi khác như tháng lương thứ 13, xe đưa đón đi làm, cải thiện an toàn và điều kiện lao động.
- **Tác động lan tỏa:** (1) Được trao đổi, cập nhật thông tin làm tăng nhận thức và hiểu biết; (2) Ứng dụng kỹ năng quản lý và bí quyết công nghệ của hãng nhờ học hỏi, quan sát thực tế; (3) Có thêm điều kiện phát triển sản phẩm riêng.

Nguồn: Liên kết giữa công ty Unilever Việt Nam và các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam. Báo cáo nghiên cứu của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TW. 2008.

Cách thức hỗ trợ, nâng cao kỹ năng cho người lao động: Trường hợp Unilever Việt Nam

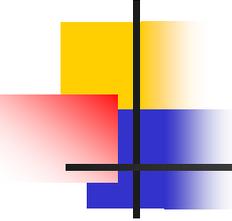
- **Cách thức hỗ trợ, nâng cao kỹ năng cho người lao động: Trường hợp Unilever Việt Nam**
- **Chính sách nội địa hóa lao động:** tiến tới 95% cán bộ quản lý, 80% giám đốc, 40% ban lãnh đạo là người Việt Nam;
- **Số việc làm trực tiếp:** 1320 người năm 2007, trong đó 60% tốt nghiệp đại học và trên đại học, 27% trình độ chuyên môn kỹ thuật trung bình. Ngoài ra, tạo trên 8000 việc làm gián tiếp thông qua 283 đại lý phân phối, gần 139 nghìn cửa hàng bán lẻ.
- **Chính sách đào tạo:** hàng năm dành 16 tỷ đồng cho tập huấn và tuyển dụng lao động, trong đó loại hình tập huấn gồm có đào tạo kỹ năng chung, kỹ năng chuyên môn và kỹ năng lãnh đạo. Các hình thức đào tạo khác được áp dụng là biệt phái, trao đổi cán bộ, cử đi làm ở nước ngoài một thời gian.
- **Hỗ trợ đối với doanh nghiệp trong mạng liên kết:** 72% trong số 138 doanh nghiệp được nhận hỗ trợ đào tạo, 56% được hỗ trợ tư vấn giám sát, 39% được hỗ trợ quản lý và công nghệ.
- **Hỗ trợ đối với nhà phân phối:** 94% người trả lời được đào tạo, tập huấn, 94% được hỗ trợ phát triển mạng lưới phân phối, 88% được hỗ trợ quản lý điều hành, 75% được giám sát chất lượng, 88% được hỗ trợ xúc tiến bán hàng.
- *Nguồn: Quan hệ giữa các công ty đa quốc gia và Liên kết giữa công ty Unilever Việt Nam và các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam. Báo cáo nghiên cứu của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương. 2008.*

Đóng góp của khu vực FDI trong một số ngành tạo giá trị gia tăng cao của Việt Nam

| | Dầu khí | TB máy tính, điều hòa, máy giặt | Sản phẩm cán thép | Điện tử | Sản phẩm da giày | Sản lượng sợi | Dụng cụ y tế chính xác |
|--------------------------|---------|---------------------------------|-------------------|---------|------------------|---------------|------------------------|
| Đóng góp của khu vực FDI | 100% | 100% | 60% | 33% | 49% | 55% | 76% |

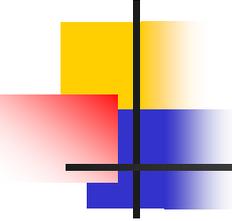
- Vĩnh Phúc, Đồng Nai, Bình Dương: 65%-70% sản lượng công nghiệp của tỉnh là do khu vực FDI tạo ra

Nguồn: Cục ĐTNN, 2008



Tỷ trọng FDI trong giá trị công nghiệp ở một số địa phương

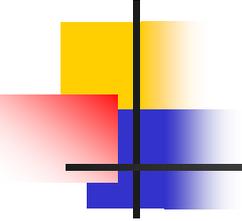
- Vĩnh Phúc, Đồng Nai, Bình Dương trở nên lệ thuộc vào khu vực ĐTNN khi mà tới 65%-70% sản lượng công nghiệp của tỉnh là do khu vực này tạo ra



Mặt tiêu cực của FDI

- **Cạnh tranh với kinh tế trong nước:** Có khả năng “bóp chết” nền kinh tế trong nước nếu cùng một công nghệ với nhau vì công ty FDI có khả năng khoa học kỹ thuật và tính hiệu quả cao hơn. Giá thành sản phẩm có thể rẻ hơn mà chất lượng tốt hơn trong nước. VD: ngành giấy Việt Nam hiện nay thừa nguyên liệu bột giấy nhưng thiếu sản phẩm giấy cao cấp (20 năm Đầu tư nước ngoài : nhìn lại và hướng tới, 1987-2007, trang 65).
- **FDI và lạm phát:** các quốc gia có lạm phát thấp và tỷ giá hối đoái ổn định là môi trường tốt nhất để thu hút nguồn FDI. Vì DN FDI lo ngại nếu lạm phát cao và tỷ giá hối đoái không ổn định, lợi nhuận tạo ra có thể bị triệt tiêu khi chuyển đổi lại ngoại tệ mạnh. VN có tỷ lệ lạm phát khá cao nhưng tỷ giá hối đoái giữa US\$ và VND khá ổn định nhờ có dự trữ ngoại tệ mạnh khá dồi dào (khoảng 15 tỷ US\$. Tuy nhiên, FDI có thể là nguyên nhân gây ra lạm phát trong nước vì lương nhân công sẽ được trả cao hơn, giá nguyên vật liệu sẽ tăng vọt cũng như tiền thuê mướn mặt bằng, giá sinh hoạt dịch vụ ngoại vi sẽ tăng dần lên và đưa đến lạm phát.
- Ảnh hưởng vào môi trường và làm khánh kiệt tài nguyên thiên nhiên: Các nước đang phát triển hiện vẫn được coi là nơi trú ẩn của ô nhiễm (Pollution havens) . FDI nhắm vào tài nguyên và lao động rẻ được coi là làm khánh kiệt tài nguyên thiên nhiên.
- Tác động tới đời sống xã hội : tăng cách biệt giàu nghèo giữa các vùng có DN FDI và phần còn lại và dẫn tới việc di dân ra thành thị. Ngoài ra để thu hút được nhiều nguồn đầu tư ngoài, nhiều nước đã nới lỏng các qui định về lao động kiến quyền lợi của công nhân có thể bị xâm phạm, phúc lợi tập thể không được giải quyết thỏa đáng và thiếu sự giúp đỡ của chính quyền địa phương.

Nguồn: Võ Duy Anh, 20 năm đầu tư nước ngoài : nhìn lại và hướng tới. "FDI Việt Nam", trang 60-67



Cán cân thanh toán quốc tế

Công thức biểu hiện tác động của DTNN đối với cán cân thanh toán:

$$Bd = (X+I) - (Ck + Cr+ R +D+ I')$$

Bd = Mức độ ảnh hưởng

X = Giá trị xuất khẩu từ khu vực FDI

I = Tổng vốn ĐTNN trực tiếp và gián tiếp

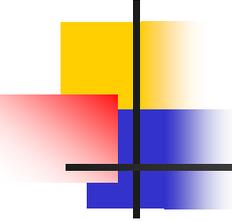
Ck = Nhập khẩu công nghệ của khu vực FDI

Cr = Nhập khẩu nguyên liệu của khu vực FDI

R = Phí chuyển giao công nghệ trong khu vực FDI

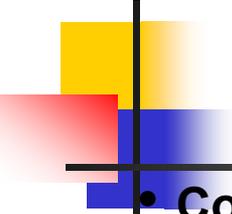
D = Lợi nhuận của các nhà đầu tư nước ngoài chuyển về nước

I* = Vốn bị rút do môi trường đầu tư kém hấp dẫn.



Các tác động chủ yếu

- Ảnh hưởng tích cực: Cải thiện cán cân thanh toán thông qua:
 - Trực tiếp: Tăng luồng vốn vào (I)
 - Gián tiếp: Tăng kim ngạch xuất khẩu; đầu tư hiệu quả sẽ làm tăng tái đầu tư
- Ảnh hưởng tiêu cực: Tổn hại cán cân thanh toán thông qua:
 - Trực tiếp: rút một lượng vốn lớn về nước một cách đột ngột.
 - Gián tiếp: Khu vực FDI phụ thuộc quá nhiều vào công nghệ và nguyên liệu nước ngoài và lợi nhuận không dùng để tái đầu tư mà chuyển về nước.



Tóm tắt : ĐTNN với hình thành vốn đầu tư và cán cân thanh toán Quốc tế

- **Cơ sở lý thuyết:**

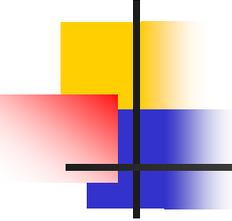
- Mô hình tăng trưởng Harrod – Domar
- Cân bằng Keynes
- Phương trình kinh tế vĩ mô
- Biểu thức chỉ mức độ ảnh hưởng tới cán cân thanh toán quốc tế

- **Tích cực:**

- Trực tiếp làm tăng vốn đầu tư xã hội và cải thiện cán cân thanh toán
- Gián tiếp: tăng tiết kiệm gia đình và chính phủ, đầu tư hiệu quả và tăng tái đầu tư, đầu tư hướng vào xuất khẩu

- **Tiêu cực:**

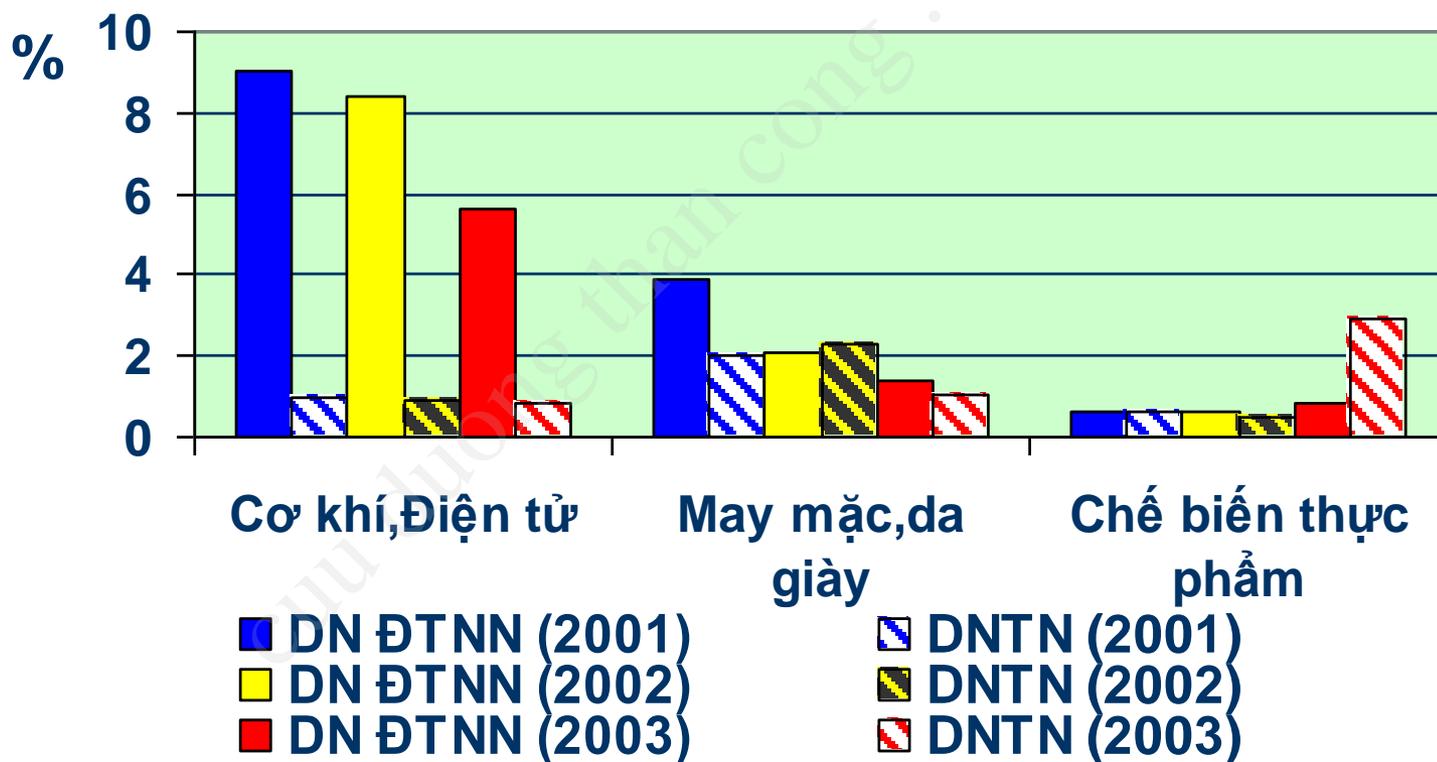
- Lấn át khu vực kinh tế trong nước
- Tổn hại cán cân thanh toán quốc tế



Kênh chuyển giao công nghệ qua ĐTNN

- Công ty mẹ trực tiếp chuyển giao công nghệ cho công ty con
- Đầu tư R&D tại nước chủ nhà;
- Lan toả thông tin về tiến bộ kỹ thuật, kỹ năng quản lý từ khu vực có vốn ĐTNN sang khu vực kinh tế trong nước.

Tỷ lệ chi phí cho R &D so với doanh thu (%) năm 2001-2003

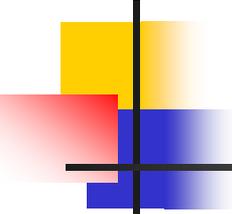


Nguồn: CIEM, "Báo cáo điều tra tác động của ĐTNN đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam", Nhóm nghiên cứu Nguyễn thị Tuệ Anh & cộng sự, tháng 4/2005, trang 52

_ Tỷ lệ lao động chuyển đi so với tổng số lao động trung bình trong 03 năm 2001-2003. (ĐVT:%)

| | Doanh nghiệp ĐTNN (Lao động có kỹ năng) | Doanh nghiệp trong nước (Lao động có kỹ năng) |
|-------------------------|--|--|
| Cơ khí-điện tử | 48,4 | 8,0 |
| Dệt may- da giày | 53,4 (37) | 5,8 |
| Thực phẩm | 27,2 (50,3) | 5,5 |
| Tổng số | 43,4 (42) | 6,5 |

Nguồn: CIEM, Nguyễn Thị Tuệ Anh và cộng sự, cùng bài, 2005, trang 52.



Nguồn tuyển lao động của DN trong nước. (% DN trả lời có sử dụng)

| | Cơ khí , điện tử | May mặc, da giày | Chế biến thực phẩm | Tổng số |
|------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|---------|
| Từ DN FDI | 0.00 | 0.00 | 4.6 | 2 |
| Từ DN trong nước | 14.3 | 23.1 | 31.8 | 24.5 |
| Cơ quan nhà nước | 7.1 | 0.00 | 13.6 | 8.2 |
| Khu vực dân cư | 42.9 | 53.9 | 40.9 | 44.9 |
| Từ nơi khác | 35.7 | 23.1 | 9.1 | 20.4 |

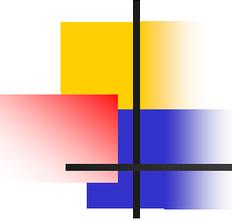
Nguồn: CIEM, Nguyễn Thị Tuệ Anh & cộng sự, cùng bài, trang 52-53



Tóm tắt: 1.2. ĐTNN với chuyển giao và phát triển công nghệ, kỹ năng quản lý.

- **Tích cực:**
 - **Trực tiếp:**
 - Chuyển giao công nghệ phù hợp sẵn có từ ngoài vào
 - Phát triển công nghệ của các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng.
 - **Gián tiếp:**
 - Lan toả công nghệ tiến tiến sang khu vực kinh tế trong nước.

- **Tiêu cực:**
 - **Trực tiếp:**
 - Công nghệ cũ, lỗi thời, không phù hợp
 - Chuyển giao công nghệ với giá cao hơn giá trị thực.
 - **Gián tiếp:**
 - Khu vực kinh tế trong nước đầu tư không hiệu quả khi hấp thụ thông tin về tiến bộ kỹ thuật không chính xác.



1.3. Tạo liên kết ngành

- **Tích cực :**

- Sử dụng nhiều nguyên liệu trong nước (backward linkage)
- Cung cấp nguyên liệu cho ngành sau thay thế nhập khẩu (forward linkage).
- Phát triển của ngành dịch vụ và các ngành công nghiệp phụ trợ.

- **Tiêu cực :**

- Sử dụng nhiều sản phẩm nhập khẩu
- Lấn át khu vực kinh tế trong nước (crowding-out effect)

So sánh cơ cấu số dự án và vốn đăng ký từ 1988-2007 với năm 2008

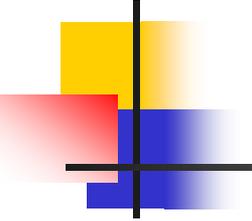
| Ngành | Vốn đăng ký (%) | | Số dự án (%) | |
|---------------------|-----------------|-------|--------------|-------|
| | 1988-2007 | 2008 | 1988-2007 | 2008 |
| Công nghiệp | 53.54 | 54.43 | 61.70 | 58.55 |
| Xây dựng | 6.90 | 4.19 | 5.31 | 5.74 |
| Nông-lâm-ngư nghiệp | 5.24 | 3.20 | 10.70 | 9.96 |
| Dịch vụ | 34.32 | 38.18 | 22.29 | 25.75 |

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài. Chỉ tính các dự án còn hiệu lực.

Nguồn cung cấp nguyên liệu cho DN ĐTNN (% DN trả lời có sử dụng nguyên liệu)

| | 2001 | 2002 | 2003 |
|---|-------|-------|-------|
| <u>Chung cho 03 ngành:</u> | | | |
| Từ DN trong nước | 31.65 | 31.05 | 31.7 |
| Từ DN FDI | 16.21 | 7.85 | 16.89 |
| Từ nguồn khác* | 51.96 | 51.15 | 1.41 |
| <u>Riêng ngành cơ khí, điện tử</u> | | | |
| Từ DN trong nước | 17.37 | 18.71 | 20.43 |
| Từ DN FDI | 8.02 | 9.73 | 10.32 |
| Từ nguồn khác* | 74.47 | 71.56 | 69.25 |
| <u>Riêng ngành may, da giày</u> | | | |
| Từ DN trong nước | 35.68 | 34.88 | 37.15 |
| Từ DN FDI | 24.29 | 23.82 | 23.35 |
| Từ nguồn khác* | 39.62 | 41.3 | 39.5 |
| <u>Riêng chế biến thực phẩm</u> | | | |
| Từ DN trong nước | 48.18 | 44.92 | 41.98 |
| Từ DN FDI | 18.64 | 22.76 | 18.91 |
| Từ nguồn khác* | 33.18 | 32.31 | 39.11 |

Nguồn: CIEM, Nguyễn Tuệ Anh & ..., cùng bài, trang 55-56. * Nguồn dân cư, nhập khẩu



1.4. Phát triển nguồn nhân lực

- **Tích cực:**

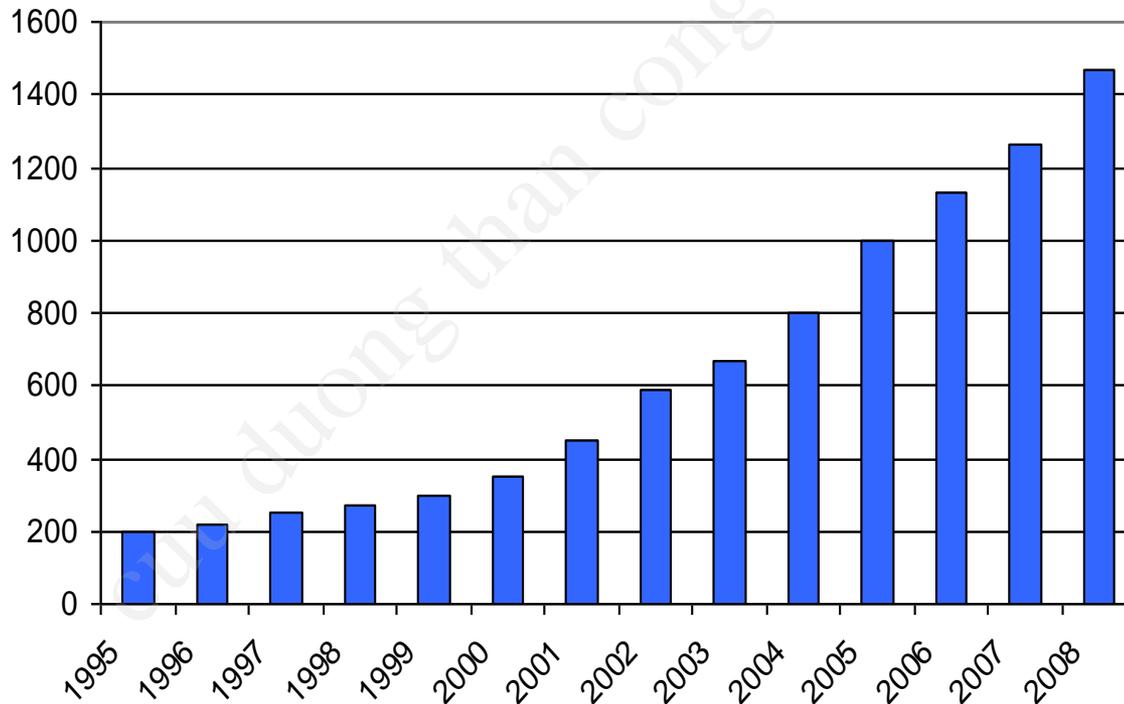
- Tạo việc làm trực tiếp và gián tiếp
- Đào tạo lực lượng lao động
- Tăng thể lực

- **Tiêu cực:**

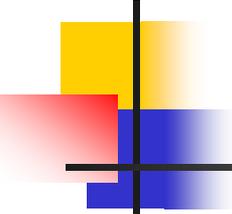
- Dò dẫm chất xám từ khu vực kinh tế trong nước
- Chèn ép doanh nghiệp trong nước trên thị trường lao động

Khu vực FDI giải quyết việc làm trực tiếp tại Việt Nam

nghìn người



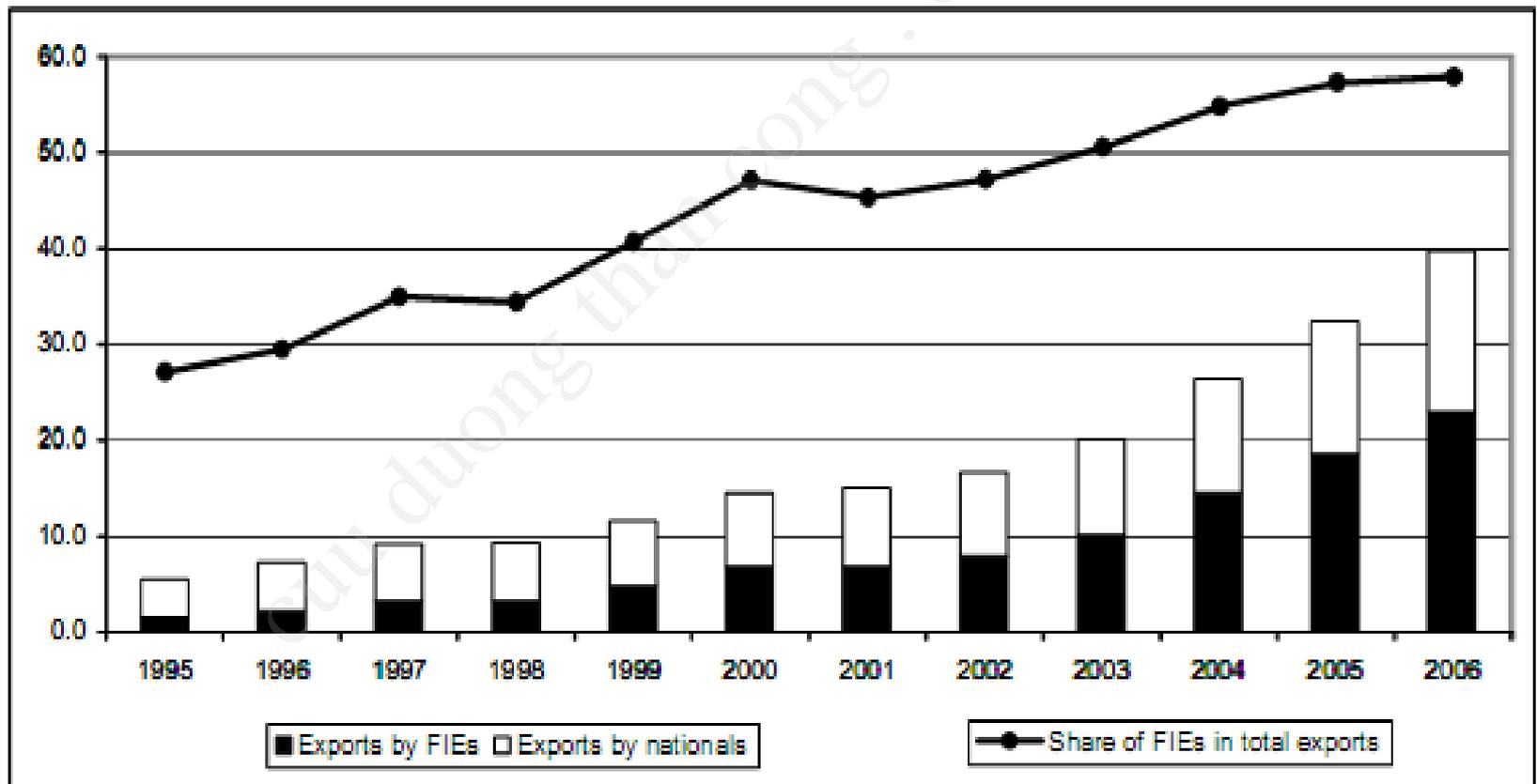
Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2009



1.5. Tác động của FDI đối với hoạt động XNK

- Tăng hội nhập, đa dạng hóa hàng hóa và mở rộng thị trường xuất khẩu
- Tác động tới nhập khẩu và chuyển dịch cơ cấu hàng nhập khẩu
- Tăng khả năng thâm nhập vào thị trường quốc tế
- Tạo điều kiện cho DN trong nước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu

Xuất khẩu của khu vực FDI ở Việt Nam, 1995-2006 (Tỷ USD; % trong tổng kim ngạch XK của VN)



Nguồn: UNCTAD, Nov. 2007, *Investment Policy Review of Vietnam*, tr.24

Đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu

Table I.8. Composition of exports, 1997-2003
(Billion dollars and percentage of total)

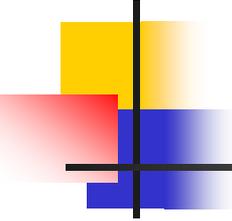
| | 1997 | | 1998 | | 1999 | | 2000 | | 2001 | | 2002 | | 2003 | |
|----------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| | \$ | % | \$ | % | \$ | % | \$ | % | \$ | % | \$ | % | \$ | % |
| Textiles ¹ | 2.7 | 28.9 | 2.6 | 27.3 | 3.5 | 30.2 | 3.8 | 25.9 | 4.1 | 27.1 | 5.2 | 30.8 | 6.5 | 32.2 |
| Manufacturing ² | 0.9 | 9.8 | 0.9 | 9.7 | 1.3 | 11.5 | 1.7 | 11.9 | 2.0 | 11.9 | 1.9 | 11.6 | 3.0 | 12.7 |
| Petroleum | 1.5 | 16.7 | 1.3 | 14.3 | 2.3 | 19.6 | 3.7 | 25.7 | 3.3 | 22.1 | 3.4 | 20.3 | 4.0 | 19.7 |
| Agriculture ³ | 1.7 | 19.2 | 1.9 | 20.5 | 2.1 | 17.9 | 1.8 | 12.7 | 1.8 | 12.1 | 1.8 | 10.8 | 2.0 | 9.7 |
| Fish & Shellfish | 0.8 | 8.4 | 0.8 | 8.4 | 1.0 | 8.4 | 1.5 | 10.2 | 1.8 | 12.0 | 2.0 | 12.2 | 2.2 | 10.9 |
| Other Exports | 1.6 | 17.0 | 1.8 | 19.7 | 1.4 | 12.5 | 1.9 | 13.5 | 2.2 | 14.8 | 2.4 | 14.2 | 3.0 | 14.8 |
| Total Exports | 9.2 | | 9.3 | | 11.5 | | 14.4 | | 15.0 | | 16.7 | | 20.1 | |

Source: United Nations, Comtrade database.

¹ Apparel, clothing, footwear, and textile.

² Electrical equipment, furniture, miscellaneous manufacturing, office/data processing machines, wood manufacturing.

³ Cereals, coffee, tea, vegetables and fruits.

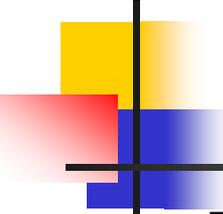


3. ĐTNN và môi trường nước chủ nhà

- Sử dụng năng lượng, nguồn tài nguyên thiên nhiên
- Chuyển giao công nghệ
- Rác thải, phát thải khí (**thay đổi khí hậu và nóng lên của trái đất**).
- Cơ chế phát triển sạch (Clean Development Mechanism - CDM) và chiến lược “cùng có lợi ” (Win-Win Strategy).

Bảng 3. So sánh dự án FDI và dự án CDM

| | Dự án ĐTNN | Dự án CDM |
|------------------|--|--|
| Thủ tục | <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế, nghiên cứu khả thi, lập dự án, thẩm định, nguồn vốn - Cơ quan cấp GP duyệt - Thực hiện dự án và bảo hành - Không có | <ul style="list-style-type: none"> - Như DA ĐTNN - Chính phủ 02 nước duyệt - Như DA ĐTNN - Quản lý, xác nhận và cấp quyền phát thải khí. |
| Rủi ro | <ul style="list-style-type: none"> - Rủi ro ở nước chủ nhà trong khi tiến hành dự án | <ul style="list-style-type: none"> - Như DA ĐTNN - Rủi ro về giá cả trên thị trường và thị trường CERs - Không nhất quán về chính sách môi trường - Ít kinh nghiệm |
| Doanh thu | <ul style="list-style-type: none"> - Lợi nhuận từ dự án | <ul style="list-style-type: none"> - Như DA ĐTNN - Giá trị kinh tế của CERs |



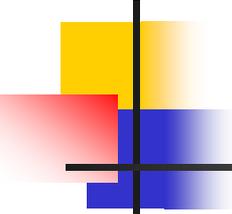
Tóm tắt: 3. ĐTNN và vấn đề môi trường

■ Tích cực:

- Trực tiếp chuyển giao công nghệ sạch để tăng hiệu suất sử dụng nhiên liệu, giảm tỷ lệ khí thải, rác thải.
- Áp dụng CDM để giảm tổng lượng khí thải.
- Thực hiện nghiêm túc yêu cầu của nước chủ nhà về vấn đề bảo vệ môi trường

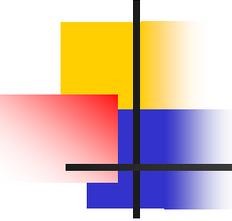
■ Tiêu cực:

- Bãi thải công nghiệp
- Chuyển giao công nghệ gây ô nhiễm môi trường
- Cạn kiệt năng lượng và các nguồn tài nguyên thiên nhiên và tăng tổng lượng khí thải
- Các nước đang phát triển hiện vẫn được coi là nơi trú ẩn của ô nhiễm (Pollution havens) . FDI nhắm vào tài nguyên và lao động rẻ được coi là làm khánh kiệt tài nguyên thiên nhiên



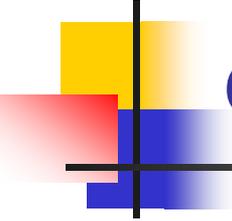
3. ĐTNN với đời sống xã hội

- Văn hoá xã hội
- Đổi mới tư duy, lối sống, tập quán
- Cải cách hành chính.
- An ninh kinh tế, chính trị
- Quốc phòng
- Các tác động quan trọng khác:
 - Tăng cạnh tranh
 - Thúc đẩy hội nhập quốc tế
 - FDI và lạm phát



Tóm tắt toàn bài

- Phương pháp nghiên cứu
- Các tác động chính
- Nhận xét chính sách



Các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu

- Tỷ trọng đầu tư nước ngoài trong tổng vốn đầu tư xã hội biến động cho thấy điều gì?
- Chuyển giao công nghệ qua hai hình thức 100% vốn nước ngoài và liên doanh?
- Giá chuyển giao công nghệ?
- Dấu hiệu của tác động tràn?
- Chính sách bảo hộ ngành công nghiệp non trẻ ?
- Cạnh tranh và độc quyền ở nước chủ nhà?
- ĐTNN và hoạt động xuất nhập khẩu.
- Liên kết công nghiệp ở nước chủ nhà?
- Gia tăng khoảng cách giàu nghèo? (Khoảng cách giữa các tầng lớp xã hội, vùng, miền...)?